

Số: **3023** /VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày **29** tháng **10** năm 2025

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất
Quý III năm 2025

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**
Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.
Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.
Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất: 34 tỉnh, thành phố.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết Quý III/2025: 27,501,890 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: **978353** - VBĐT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Duy Dự

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
Quý: III năm 2025

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số: 5023 /VNPT Net -KTM ngày 29 tháng 10 năm 2025 của VNPT Net)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tỷ lệ cuộc gọi thiết lập không thành công	Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi	Độ khả dụng của dịch vụ	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hỏi âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
							Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	An Giang	0.32	0.24	99.95	0	-	24	91.7
2	Bắc Ninh	0.28	0.36	100.00	0	-	24	91.7
3	Cà Mau	0.31	0.09	99.99	0	-	24	92.3
4	Cần Thơ	0.25	0.18	99.97	22	100	24	94.2
5	Cao Bằng	0.36	0.28	99.99	0	-	24	94.2
6	Đà Nẵng	0.49	0.41	99.97	0	-	24	91.7
7	Đắk Lắk	0.48	0.28	99.98	0	-	24	94.2
8	Điện Biên	0.25	0.34	99.94	0	-	24	91.7
9	Đồng Nai	0.26	0.30	99.98	0	-	24	91.7
10	Đồng Tháp	0.25	0.22	99.99	0	-	24	91.7
11	Gia Lai	0.55	0.32	99.98	0	-	24	94.2
12	Hà Nội	0.47	0.32	99.97	0	-	24	91.7
13	Hà Tĩnh	0.85	0.42	99.99	0	-	24	91.7
14	Hải Phòng	0.27	0.32	99.99	0	-	24	94.2
15	Huế	0.40	0.44	99.99	0	-	24	92.3
16	Hưng Yên	0.17	0.21	99.98	0	-	24	92.3
17	Khánh Hòa	0.25	0.23	99.99	0	-	24	91.7
18	Lai Châu	0.45	0.43	99.97	0	-	24	92.3
19	Lâm Đồng	0.28	0.18	99.98	0	-	24	91.7

20	Lạng Sơn	0.26	0.14	99.97	0	-	24	92.3
21	Lào Cai	0.29	0.31	99.87	0	-	24	91.7
22	Nghệ An	0.73	0.42	99.95	0	-	24	94.2
23	Ninh Bình	0.18	0.28	99.99	0	-	24	91.7
24	Phú Thọ	0.18	0.23	99.98	1	100	24	94.2
25	Quảng Ngãi	0.40	0.37	99.98	0	-	24	94.2
26	Quảng Ninh	0.19	0.29	99.94	6	100	24	94.2
27	Quảng Trị	1.06	0.48	99.99	3	100	24	94.2
28	Sơn La	0.32	0.27	100.00	2	100	24	94.2
29	Tây Ninh	0.31	0.24	99.92	0	-	24	94.2
30	Thái Nguyên	0.32	0.30	99.99	0	-	24	92.3
31	Thanh Hóa	0.29	0.35	99.99	0	-	24	94.2
32	Hồ Chí Minh	0.39	0.28	99.99	0	-	24	91.7
33	Tuyên Quang	0.46	0.32	99.88	0	-	24	92.3
34	Vĩnh Long	0.79	0.33	99.99	0	-	24	92.3
35	Trên toàn mạng	0.38	0.30	99.97	0.001	100	24	91.05

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Duy Dự